

Số: /QĐ-UBND

Quan Sơn, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Nước sinh hoạt tập trung bản Xộp Huổi, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh danh mục, kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 tại Nghị quyết số 370/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh và phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả Thẩm định số 588/TĐ-KT&HT ngày 17/11/2023; Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 09/10/2023 của Chủ tịch UBND xã Na Mèo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nước sinh hoạt tập trung bản Xộp Huổi xã Na Mèo, huyện Quan Sơn, với những nội dung chính như sau:

- 1. Tên công trình:** Nước sinh hoạt tập trung bản Xộp Huổi, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn.
- 2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn.
- 3. Chủ đầu tư:** UBND xã Na Mèo.
- 4. Mục tiêu và Quy mô đầu tư:**

4.1. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo cấp nước sinh hoạt tập trung cho Nhân dân bản Xốp Huổi, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa..

4.2. Quy mô, phạm vi xây dựng, giải pháp thiết kế:

4.2.1. Quy mô:

Công trình gồm 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt được lấy từ mỏ nước. Tại mỏ nước, xây mới đập dâng nước kết hợp bể thu nước đầu nguồn và hệ thống tuyến đường ống HDPE dẫn nước tới các bể chứa theo tiêu chuẩn hiện hành. Dọc theo tuyến bố trí các phụ kiện cút, chéch, các bể lắng, hệ thống van xả cặn, xả khí, cấp treo tại những vị trí cần thiết.

- Đập đầu nguồn kết hợp hồ thu nước:	01 cái
- Tuyến đường ống HDPE D50, D63, D75, D90:	4.830m
- Hồ van xả cặn:	03 cái
- Hồ van xả khí:	03 cái
- Bể lắng đầu nguồn:	01 bể
- Bể chứa nước tiêu thụ:	06 bể.
- Van chờ:	02 cái

4.2.2. Giải pháp thiết kế:

a) Đập dâng:

- Xây dựng mới đập thu nước đầu nguồn: Hình thức đập dạng mặt cắt hình thang chắn ngang suối. Đập đặt trên nền đất, đá gốc. Hình thức đập tràn mặt cắt hình thang.

- Chiều rộng ngưỡng tràn $\delta = 0,8\text{m}$, mái thượng lưu $mTL = 0$; mái hạ lưu $mHL = 1,25$. Kết cấu đập tràn, tường cánh hai bên thượng lưu đập, sân trước và sân sau bằng bê tông M250. Xử lý gia cố nền đập bằng bê tông M150. Bố trí 01 hồ thu nước kích thước $(65 \times 80 \times 65)\text{cm}$ kết cấu bằng bê tông thường M250, phía trên có tấm đan bằng BTCT M250 dày 10cm.

- Phía trước đập được xếp đá hộc chèn chặt chống cát bồi lắng trước đập và hồ thu nước

- Lấy nước qua thân đập tràn bằng ống thép TTK D80. Đầu ống tại vị trí hồ thu nước đầu nguồn sử dụng ống thép TTK D100 khoan đục lỗ có đường kính D6.

b) Bể lắng: Gồm 2 ngăn chứa nước, kích thước mỗi ngăn $(1 \times 1,3 \times 2,6)\text{m}$

- Dung tích chứa nước: 6 m³/ bể.

- Hình thức kết cấu bể lắng:

+ Móng: Bê tông cốt thép liền khối, đổ tại chỗ mác 200, đá 1 x2, dày 20cm.

+ Đáy, tường và sàn mái bể: Bê tông cốt thép liền khối, đổ tại chỗ mác 200, đá 1 x2, dày 200. Thành bể dày 20cm, trần bể là các tấm đan kích thước $(50 \times 125 \times 10)\text{cm}$.

c) Bể cắt áp:

+ Kết cấu của đập thu như sau :

- Số lượng: 01 bể

- Dung tích chứa nước : 1 m³/ bể.

- Kích thước mỗi bể: (1,0x 1,0 x 1,0) m

+ Móng Bê tông cốt thép liền khối, đổ tại chỗ mác 200, đá 1 x2, dày 100,

+ Đáy, tường và sàn mái bể: Bê tông cốt thép liền khối, M200, đá 1 x2, dày 20cm.

d) Bể chứa nước:

- Dung tích chứa nước : 10 m³/ bể.

- Kích thước mỗi bể: (2,5x2,5x2,0) m.

- Hình thức kết cấu :

+ Móng bể bằng bê tông cốt thép, đổ tại chỗ mác 200, đá 1 x2, dày 20cm.

+ Thành bể dày 20cm, trần bể dày 15cm kết cấu bằng BTCT M200 đá (1x2)cm đổ tại chỗ.

+ Sân xung quanh bể kết cấu bằng bê tông mác 200, dày 15cm đá (1x2)cm.

+ Rãnh thoát nước: Đổ bê tông M200, chiều dài là 1,5m, hướng rãnh thoát nước theo thực tế từng bể đảm bảo mỹ quan và thoát nước thuận tiện.

e) Tuyến đường ống:

- Tuyến đường ống có tổng chiều dài L= 4.830 m.

- Trong đó: + HDPE D90-PE100 PN 16 : 3.395 m.

+ HDPE D75-PE100 PN 16 : 278 m.

+ HDPE D63-PE 100 PN 16: 347 m.

+ HDPE D50-PE100 PN 16: 810 m.

- Hình thức tuyến ống bằng ống HDPE D190, D75, D63, D50 đặt trong lòng đất, chôn sâu trung bình 0,5m dưới đất để bảo ôn chống cháy và tránh va đập. Tại các đoạn ống bất lợi: Qua sườn đá, khe thiết kế lắp đặt bằng ống thép tráng kẽm (TTK). Khi lắp đặt cần loại bỏ những vật sắc, nhọn gây ảnh hưởng tới an toàn của của ống,

- Tại những vị trí cong cua bố trí cút, chéch cho phù hợp.

- Những vị trí có địa hình cao bố trí van xả khí và địa hình thấp bố trí van xả cạn. Dọc tuyến có 03 van xả khí và 03 van xả cạn.

f) Các hạng mục phụ trợ kèm theo khác:

- Cọc mốc đánh dấu, định vị: Tại các điểm đặc biệt và trên toàn tuyến ống thiết kế xây dựng các cọc mốc định vị. Cọc xây dựng bằng bê tông M200 đá 1x2cm, kích thước cọc (15x15)cm, cao 50 cm, trên đầu cọc ghi các ký hiệu đánh dấu. Cọc được chôn sâu 35cm, nhô lên mặt đất 15 cm.

- Trụ đỡ: Tại các vị trí ống đặt trên sườn đá xây dựng trụ đỡ và giữ ống TTK bằng bê tông đổ tại chỗ kích thước (trung bình) mặt (30 x 30)cm, đáy (50 x 50)cm, cao 50cm.

- Đường ống TTK và ống HDPE lắp ven bờ suối chọn vị trí bền vững và có độ dốc thích hợp, việc lắp ống chôn ống phải kết hợp gia cố kè bê tông những đoạn cần thiết.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và hạ tầng Nam Huy.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và hạ tầng Nam Huy.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng: Bản Xộp Huổi xã Na Mèo, huyện Quan Sơn.

8. Loại, nhóm dự án, cấp công trình chính, thời hạn sử dụng của công trình theo thiết kế:

8.1. Cấp công trình chính: Hạ tầng kỹ thuật, Cấp IV

8.2. Thời hạn sử dụng của công trình theo thiết kế: Công trình bậc IV, thời hạn sử dụng ≤ 20 năm.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

9.1. Số bước thiết kế: Thiết kế 01 bước (Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

9.2. Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm:

- QCVN 04-05/2012: Công trình thủy lợi, các quy định chủ yếu về thiết kế.

- Quy phạm tải trọng và lực tác dụng lên CTTL: QPTL C-1-78.

- Tiêu chuẩn VN về thiết kế hệ thống kênh tưới: TCVN 4118-85.

- 14 TCN 118 - 2002: Thành phần, nội dung và khối lượng lập các dự án đầu tư thủy lợi.

- 14 TCN 115 - 2000: Thành phần, nội dung và khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế công trình thủy lợi.

- 14 TCN 116 - 1999: Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế công trình thủy lợi.

- 14 TCN 4 - 2003: Thành phần, nội dung, khối lượng điều tra khảo sát và tính toán khí tượng thủy văn các giai đoạn lập dự án và thiết kế công trình thủy lợi.

- Tiêu chuẩn XDVN 33-2006 “Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế”.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm về tính toán thủy văn, cấp thoát nước sinh hoạt, môi trường...

9. Tổng mức đầu tư: 2.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	2.217.356.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	80.200.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	371.453.000	đồng
- Chi phí khác:	58.102.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	72.889.000	đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

10. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2023-2024.

11. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2) và các nguồn huy động hợp pháp khác.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không thực hiện.

Điều 2. UBND xã Na Mèo (Chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND Huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND xã Na Mèo và Thủ Trưởng các ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, KT&HT (10b).

CHỦ TỊCH

Lê Hồng Quang

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG BẮN XỘP HUỐI, XÃ NA MÈO, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				2.047.814.510	169.541.696	2.217.356.000	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				2.047.814.510	169.541.696	2.217.356.000	
1.1.1	ĐẬP ĐẦU NGUỒN		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	157.994.816	14.294.792	172.289.608	
1.1.2	BỂ CHỨA NƯỚC 10M3 LÀM MỚI (6 CÁI KL TÍNH CHO 1 CÁI)		6	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	383.822.718	33.335.664	417.158.382	
1.1.3	BỂ CẮT ÁP (1 CÁI KL TÍNH CHO 1 CÁI)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	14.671.477	1.317.835	15.989.312	
1.1.4	BỂ LẮNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	67.512.751	6.071.674	73.584.425	
1.1.5	ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.423.812.748	114.521.731	1.538.334.479	
2	Chi phí quản lý dự án	2,901%	1,35	Gxd trước thuế x tỷ lệ	80.200.000		80.200.000	Gqlđa
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				344.085.856	27.366.868	371.453.000	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình			Theo QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của Chủ tịch UBND xã Na Mèo	159.936.852	12.794.948	172.732.000	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,962%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	101.612.556	8.129.004	109.741.560	
3.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,388%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	9.534.624	762.770	10.297.394	
3.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,388%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	7.945.520	635.642	8.581.162	

3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,566%	1,2	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	63.056.304	5.044.504	68.101.000	
3.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	1.000.000		1.000.000	
3.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	1.000.000		1.000.000	
4	Chi phí khác				55.951.261	2.150.400	58.102.000	Gk
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%		Tối thiểu	500.000		500.000	
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,57%		Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	15.960.000		15.960.000	
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,96%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	26.880.000	2.150.400	29.030.400	
4.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	12.611.261		12.611.261	
5	Chi phí dự phòng						72.889.000	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	2,67%		(Gxd+Gqlđ+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			72.889.000	
	Tổng cộng				2.528.051.627	199.058.964	2.800.000.000	Gxdct

Bảng chữ: Hai tỷ tám trăm triệu đồng./.